**đắt giá** *tính từ* Có giá trị cao hơn hẳn, được nhiều người ưa thích. *Món* hàng đắt giá. *Lụa tơ tầm ngày* càng *đắt giá Một cầu* thủ đắt *giá.* Bài *học đắt giá* (phải trả với giá đắt).   
**đắt như tôm tươi** (khẩu ngữ). Được rất nhiều người mua, có bao nhiêu cũng hết. Hàng *bán đắt như tôm tươi.*   
**đặt** *động từ* **1** Để vào vị trí thích hợp cho một việc nào đó. *Đặt mìn. Đặt lợi ích* chung *lên trên. Đặt hỉ uọng uào lớp* trẻ. **2** Nêu ra với một yêu cầu nào đó. *Đặt câu hỏi.* Vấn *đề đặt ra, cần giải quyết. Đặt điều kiện.* **3** Nghĩ để tạo ra. Đặt *câu. Trông mặt đặt* tôn (tục ngữ). Đặt chuyện nói xấu người khác. **4** Làm cho bắt đầu tồn tại và có hiệu lực. *Đặt quan* hệ ngoại *giao. Đặt cơ sở* lí *luận. Đặt giải thưởng.* **5** Đưa trước yêu cầu, theo thể thức đã định, để đảm bảo việc mua bán, thuê mướn. *Đạt* mua *sách báo. Đặt* tiệc *ở khách sạn.* Đơn *đặt* hàng.   
**đặt chân** *động từ* Đến, có mặt thật sự ở một nơi nào đó. Con *người đã đặt chân lên* Mặt Trăng.   
**đặt cọc** *động từ* Đưa trước một số tiền để làm tin trong việc thuê, mua. *Đặt cọc hai* nghìn *đồng.* Tiền *đặt* cọc.   
**đặt để** *động từ* (¡d.). Bịa đặt.   
**đặt điểu** *động từ* Bịa ra chuyện không tốt về người khác. Đặt *điều nói xấu. Thế gian chẳng* ít thì *nhiều,* Không *dưng ai dễ đặt điều cho ai* (ca dao).   
**đặt hàng** *động từ* Đưa trước yêu cầu cho nơi sản xuất hoặc nơi bán biết để chuẩn bị mặt hàng mình muốn mua. *Bán* theo *đơn đặt* hàng. Dùng *các hình thức gia công đặt* hàng.   
**đặt vòng** *động từ* Đặt vòng tránh thai vào trong tử cung để tránh thụ thai.   
**đâm** *động từ* **1** Đưa nhanh cho mũi nhọn   
**chạm mạnh vào nhằm làm thủng, làm** tổn thương. *Dùng giáo đâm. Bị kim đâm uào* tay. *Đâm lê* (đâm bằng lưỡi lê). *Nén bạc đâm* toạc *tờ giấy* (tục ngữ). **2** (phương ngữ). Giã. *Thái rau đâm bòo. Ăn quả nhớ kế trồng cây, Ăn* gạo *nhớ* kẻ *đâm xay giần sàng* (ca dao). **3** Di chuyển thẳng đến làm cho chạm mạnh vào. Ôtô *đâm uào gốc cây. Máy bay bốc cháy, đâm xuống biển.* **4** (thường đi đôi với ngang). Nói xen vào, cắt ngang *lời* người khác. Thỉnh *thoảng lại đâm uào một câu.* Nói *đâm* ngang. **5** Nằm nhô ra trên bề mặt. *Chân núi nhiều* chỗ *đâm* ra *biển.* **6** Này ra từ trong cơ thể thực vật. *Đâm chồi. Đâm* rễ. **7** (khẩu ngữ). Sinh ra, chuyển sang trạng thái khác, thường là xấu đi. *Đâm cáu.* Đâm *hư. Thấy ấp úng đâm*   
**nghỉ.** Không *biết gì lại đâm* hay.   
**đâm ba chày củ** *cũng nói đâm ba* chẻ củ động từ (khẩu ngữ). Phá ngang công việc của người khác.   
**đâm bị thóc chọc bị gạo** Ví hành động kích cả bên này lẫn bên kia, làm cho mâu thuân với nhau.   
**đâm bổ** *động từ* (khẩu ngữ). Lao đi nhanh, mạnh và có phần vội vã, hấp tấp. *Đâm* bổ bào *phòng người ta.* Cả *nhà đâm bổ đi* tìm.   
**đâm đầu** *động từ* (khẩu ngữ). Lao đầu, chúi đầu vào nơi nào, cái gì đó một cách liều lĩnh hoặc không còn biết đến cái gì khác. Đâm *đầu uào tròng. Đâm đầu uào rượu chè, cờ bạc. Hết giờ* lại *đâm đầu uào bếp.*   
**đâm đơn** *động từ* (khẩu ngữ). Đưa đơn kêu xin việc gì. *Đâm đơn kiện.* Đâm *đơn xin* uiệc.   
**đâm họng** *động từ* (khẩu ngữ). Như đâm hông.   
**đâm hông** *động từ* (khẩu ngữ). Chọc tức, thường bằng lời nói. Nói *đâm hông.*   
**đâm lao phải theo lao** Ví trường hợp đã trót làm việc gì thì đành phải theo đuối cho đến cùng.   
**đâm ra** *động từ* (khẩu ngữ). Trở nên, chuyển sang trạng thái khác, thường là không hay. Làm *mãi* không *xong đâm ra nản. Tình thế đâm ra* khó *xử.* Cuối *cùng đâm ra* giận đâm sẩm động từ Lao nhanh vào, gây ra va chạm mạnh đột ngột. Chiếc *ôtô đâm sâm uào cột đèn. Hai người đâm* sâm vào *nhau.* **đẩm,!** *danh từ* (cũ). Đàn bà, con gái phương Tây. II t (cũ). (dùng phụ sau d). (ĐỒ dùng) dành cho phụ nữ, nữ. *Xe đạp đầm.* Ví *đầm.*   
**đầm;** *danh từ* Khoảng trũng to và sâu ở giữa đồng để giữ nước. *Trong đầm gì đẹp bằng* sen... (ca dao).   
**đầm, I** *danh từ* Dụng cụ gồm một vật nặng có cán, dùng để nện đất cho chặt. II động từ Làm chặt đất hoặc vật liệu bằng áp lực bề mặt (đầm đất) hoặc bằng chấn động (đầm bê tông).   
**đầm,** *động từ* **1** Ngâm mình lâu trong nước. Đầm *mình* dưới nước. *Lấm* như *trâu đầm.* **2** (hay tính từ). Thấm ướt nhiều. Mái tóc đầm *sương. Mô* hôi *đầm uai* áo. *Nước mắt* đâm đầm *như mưa.*   
**đầm ấm** *tính từ* Có tác dụng gây cảm giác ấm cúng do quan hệ gần gũi thương yêu nhau. Cảnh gia *đình đầm ấm.*   
**đầm đậm** *tính từ* xem đậm (láy).   
**đầm đìa** *tính từ* Ướt nhiều đến sũng nước. Mồ hôi uã *ra* đầm *đìa. Đầm đìa* nước *mắt.*   
**đẫm** *tính từ* (hay động từ). Ướt sũng. Trán *đẫm mô hôi. Tưới* đẫm nước. Bàn *tay đẫm máu* (bóng (nghĩa bóng)).   
**đấm** *động từ* **1** Đưa nắm tay thẳng tới cho tác động mạnh vào. Đấm uào mặt. Đấm *cửa.* Nói như *đấm* uào *tai* (chối tai). **2** (kết hợp hạn chế). *Đưa* quân tốt trong cờ tướng tiến lên một bước. *Đấm* tốt *biên.*   
**đấm bóp** *động từ* Dùng động tác của bàn tay, nắm tay tác động lên da thịt, gân khớp để làm cho đỡ nhức mỏi.   
**đấm đá** *động từ* **1** Đánh nhau bằng chân tay (nói khái quát). Đấm đá nhau túi bụi. **2** (kng.; ít dùng). Như đấu đá.   
**đấm họng** *động từ* (thông tục). Như *đấm* mõm.   
**đấm mõm** *động từ* (thông tục). Cho ăn của hối lộ (hàm ý khinh). Đấm mõm *cho lão ta vài* chỉ   
**đấm mồm đạ.** (thạt.; ít dùng). Như đấm mốm. đâm tính từ **1** Có mùi vị, nồng độ hoặc màu sắc ở mức trên trung bình, thường gây cảm giác dễ chịu. Canh nấu đậm. Ngọt đậm. Nước chè *pha đậm.* Tô *không* đều nên màu chỗ *đậm,* chỗ *nhạt.* **2** Có tình cảm nồng nàn, sâu sắc. f9 *đen ai nhuộm* cho mình, cho *duyên mình đậm,* cho tình anh *thương* (ca dao). **3** Có khá nhiều, khá rõ tính chất, đặc điểm nào đó. Cuốn truyện *đậm* tính chiến *đấu. Đặc* điểm dân tộc *khá đậm.* **4** Có đường nét to và nổi rõ hơn bình thường. Đầu *đề* in chữ đậm. Tô đậm nét. **5** (Vóc người) hơi to và có vẻ chắc. Người *thấp uà đậm.* **6** (Mức độ thua hoặc thắng trong thi đấu) rất cao. Đội *B thua rất* đậm. *Thắng* với tỉ số đậm *7-2. !J Láy: đầm* đậm (nghĩa 1; ý mức độ Ít).   
**đậm đà** *tính từ* **1** Có vị đậm và ngon. Món ăn | *đậm đà. Âm* nước chè *xanh* đậm đà. **2** Có. tình cảm nồng nàn, sâu sắc mà bền lâu, chứ không mờ nhạt, thoảng qua. Lòng yêu nước *đậm đà.* Những kỉ *niệm* đậm *đà* tình *cá* nước. **3** Có nhiều tính chất, đặc điểm nào đó, gây cảm giác thích thú. Câu thơ đậm *đà màu* sắc dân tộc A4 (Vóc người) hơi to và có vẻ chắc; như đậm (nghĩa 5). Vóc người *đậm đề.*   
**đậm đặc** *tính từ* (Nông độ) đậm ở mức cao. Độ đậm *đặc của dung dịch.*   
**đậm nét** *tính từ* Được thể hiện bằng những nét rõ ràng, nổi bật. Hình tượng chiến *sĩ khá* đậm nét.   
**đần** *tính từ* **1** Kém về khả năng nhận thức và thích ứng. Người đần. Mặt có uẻ đần. **2** Ở trạng thái đờ đẫn, mất hết vẻ linh hoạt. Nghĩ *mãi* không ra, *đần* cả *người.* Ngồi *đân mặt ra.*   
**đần độn** *tính từ* Rất đản, như không có khả năng nhận thức và thích ứng. Vẻ mặt đân độn.   
**đẫn, (phương ngữ).** *xem* đẫn.   
**đẫn;** *tính từ* (dùng phụ sau tính từ trong một số tổ hợp). Béo đến mức căng đầy. Cánh *tay* tròn *đẫn. Béo đẫn.*   
**đẫn đờ** *tính từ* Như đờ đẫn.   
**đận** *danh từ* (khẩu ngữ). Khoảng thời gian xảy ra việc gì đó, thường là việc không may. Cái *đận nhà có* tang. Những *đận* đói khổ.   
**đận đà** *động từ* Như đà *đận.*